

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

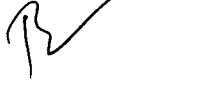
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		611.862.355.194	549.428.262.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	131.640.888.708	80.410.864.103
1. Tiền	111		81.640.888.708	60.410.864.103
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.464.537.713	52.799.179.984
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	6.540.131.118	6.607.953.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.750.057.998	12.303.243.217
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	43.688.556.223	47.962.148.840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.514.207.626)	(14.074.165.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	408.265.242.495	403.134.522.055
1. Hàng tồn kho	141		417.915.886.036	413.857.829.435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.650.643.541)	(10.723.307.380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.491.686.278	3.083.696.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	541.453.235	1.306.015.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.917.445.143	16.332.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.032.787.900	1.761.347.606
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		648.076.717.223	729.260.733.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.265.448.331	6.194.385.069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	5.265.448.331	6.194.385.069
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		527.035.963.097	598.307.613.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	501.045.608.038	564.592.678.474
- Nguyên giá	222		1.634.665.455.007	1.624.598.373.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.133.619.846.969)	(1.060.005.695.391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	16.115.766.661	20.971.515.937
- Nguyên giá	225		22.567.509.714	26.770.769.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.451.743.053)	(5.799.253.777)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.874.588.398	12.743.419.479
- Nguyên giá	228		17.320.669.135	16.938.869.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.446.080.737)	(4.195.449.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2.842.332.183	5.298.264.092
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.842.332.183	5.298.264.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	92.838.584.649	86.036.149.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

570
 CC
 CC
 VIGI
 HA
 ONG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90.838.584.649	84.036.149.600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.094.388.963	33.424.320.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.582.622.667	33.424.320.466
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.511.766.296	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.259.939.072.417	1.278.688.995.476
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		585.962.155.533	599.595.386.985
I. Nợ ngắn hạn	310		440.192.734.723	429.165.766.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	102.091.507.488	104.847.090.721
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.206.873.969	32.716.706.580
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	14.232.495.725	23.434.165.743
4. Phải trả người lao động	314		80.107.703.532	65.061.537.765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.313.667.591	13.333.205.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.800.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.777.352.842	6.421.696.652
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	91.721.449.759	106.229.378.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	20.215.504.522	13.453.095.874
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.886.379.295	63.029.089.148
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		145.769.420.810	170.429.620.079
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	11.839.635.935	12.479.435.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	129.457.558.696	143.882.402.904
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	14.067.781.240
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		673.976.916.884	679.093.608.491
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	673.976.916.884	679.093.608.491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		244.600.890.220	206.800.890.220
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		118.247.703.590	161.164.395.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.237.560.178	34.664.872.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.010.143.412	126.499.523.045
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.259.939.072.417	1.278.688.995.476

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc




Trần Hồng Quang



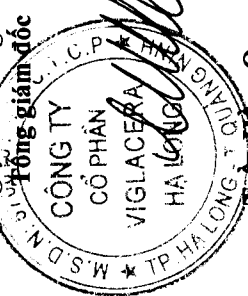
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	469.423.351.812	512.439.081.440	1.904.728.016.237	1.999.265.010.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.419.469.091	-	6.419.469.091	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	463.003.882.721	512.439.081.440	1.898.308.547.146	1.999.265.010.667
4. Giá vốn hàng bán	11		406.612.426.389	403.293.890.004	1.567.912.136.805	1.618.050.664.719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.391.456.332	109.145.191.436	330.396.410.341	381.214.345.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	755.804.480	843.385.094	4.934.204.939	4.788.463.547
7. Chi phí tài chính	22	27	4.279.765.559	4.662.184.940	19.356.430.063	22.778.245.435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		313.713.738	4.653.008.860	19.254.130.922	22.747.239.049
8. Phân lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		3.047.417.735	3.487.780.116	6.802.435.049	4.130.844.620
9. Chi phí bán hàng	25	28	30.452.607.522	50.525.445.661	166.823.152.614	151.674.131.991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	15.748.086.094	16.639.093.110	59.294.645.347	58.247.602.917
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30	30	9.714.219.372	41.649.632.935	96.658.822.305	157.433.673.772
12. Thu nhập khác	31		10.329.374.726	702.356.880	12.740.740.338	2.525.735.114
13. Chi phí khác	32	31	(78.489.554)	124.817.294	4.391.383.223	1.496.200.925
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.407.864.280	577.539.586	8.349.357.115	1.029.534.189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.122.083.652	42.227.172.521	105.008.179.420	158.463.207.961
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.551.587.743	7.818.526.626	22.362.716.144	31.301.007.647
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.135.712.276)	335.796.778	(1.511.766.296)	269.293.029
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.706.208.185	34.072.849.117	84.157.229.572	126.892.907.285
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		16.706.208.185	34.072.849.117	84.157.229.572	126.892.907.285
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		668	1.363	3.360	5.060
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		668	1.363	3.360	5.060

Hạ Long, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phạm Minh Tuấn

Đình Thị Thu Hằng

Trần Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		105.008.179.420	158.463.207.961
2. Điều chỉnh cho các khoản			86.831.312.676	100.312.294.804
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.071.450.490	88.682.861.194
- Các khoản dự phòng	03		3.533.134.888	(2.251.571.563)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		10.781.022	6.491.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.442.629.585)	(8.872.725.387)
- Chi phí lãi vay	06		19.254.130.922	22.747.239.049
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(9.595.555.061)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		191.839.492.096	258.775.502.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.853.029.275)	(1.302.733.603)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.058.056.601)	(14.674.937.071)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.502.522.977	(4.814.241.006)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.606.260.386	(1.704.164.567)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.918.445.607)	(44.660.041.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.061.624.803)	(34.097.484.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		370.000.000	710.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.218.011.231)	(5.013.970.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.209.107.942	153.217.930.376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(9.735.391.293)	(45.089.292.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		841.561.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.302.646.455	4.767.086.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.591.183.020)	(40.322.206.027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		593.098.118.278	386.808.225.142
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(617.239.039.773)	(380.368.755.129)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.847.571.696)	(6.218.845.100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.388.626.104)	(75.038.543.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.377.119.295)	(74.817.918.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		51.240.805.627	38.077.806.078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.410.864.103	42.339.549.536
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.781.022)	(6.491.511)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3	131.640.888.708	80.410.864.103

Người lập biểu

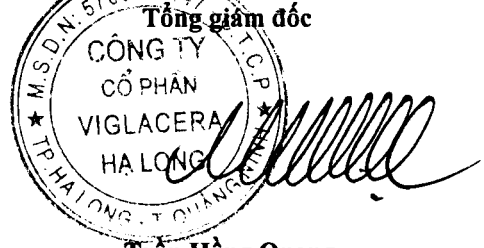
Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.797 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.845 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều

của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

01
ON
CỔ
IGL
HA
DVC

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 10 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hội nghị khách hàng được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm; không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	766.040.088	1.581.082.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	80.874.848.620	58.829.781.283
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	20.000.000.000
	131.640.888.708	80.410.864.103

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 3,3% - 3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2020	01/01/2020
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Hạ Long, Quảng Ninh	40%	40%	25.077.018.864	24.981.791.276
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	40%	40%	65.761.565.785	59.054.358.324
				90.838.584.649	84.036.149.600

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II ⁽ⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

⁽ⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại thuyết minh số 40.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.919.896.800	-	3.541.415.271	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.167.959.939	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.900.840.071	(598.902.883)	1.493.761.666	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	719.394.247	-	404.816.778	-
	6.540.131.118	(598.902.883)	6.607.953.654	(598.902.883)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	5.820.736.871	(598.902.883)	6.279.009.537	(598.902.883)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.134.248.921	(2.000.000.000)
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	4.524.570.680	-	2.460.451.059	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	1.268.865.793	-	439.977.759	-
- Các nhà cung cấp khác	8.956.621.525	-	2.268.565.478	-
	19.750.057.998	(5.000.000.000)	12.303.243.217	(5.000.000.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	6.268.865.793	(5.000.000.000)	7.574.226.680	(5.000.000.000)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)				

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	280.781.720	-	307.781.720	-
Tạm ứng	608.396.694	-	4.868.718.480	-
Phải thu khác	42.799.377.809	(7.915.304.743)	42.785.648.640	(8.475.262.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tynnel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàng Bồ ⁽¹⁾	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- Phải thu về lãi tiền cho vay	3.022.272.336	(3.022.272.336)	3.572.272.336	(3.572.272.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.018.103.336	(2.018.103.336)	2.568.103.336	(2.568.103.336)
+ Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	300.890.373	-	254.904.110	-
- Phải thu về phi chuyển giao công nghệ	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Bá Hiến	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Các khoản phải thu khác	3.380.012.681	(2.439.464.407)	2.862.269.775	(2.449.422.508)
	43.688.556.223	(7.915.304.743)	47.962.148.840	(8.475.262.844)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.925.066.100	-	5.332.844.008	-
Phải thu khác	340.382.231	-	861.541.061	-
	5.265.448.331	-	6.194.385.069	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	5.535.652.640	(5.535.652.640)	6.085.652.640	(6.085.652.640)

⁽ⁱ⁾ Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10/01/2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nắm được, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của Dự án khi Huyện Hoành Bồ được sát nhập về Thành phố Hạ Long, Dự án sẽ thu hút được Nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí này đã bỏ ra để thực hiện dự án.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	6.669.895.407	1.301.937.188	6.812.817.002	894.858.783
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
- Các đối tượng khác	5.142.080.407	-	5.152.038.508	-
	14.816.144.814	1.301.937.188	14.969.024.510	894.858.783

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	254.016.967.304	-	273.143.022.013	(3.928.456.815)
Công cụ, dụng cụ	601.860.991	-	622.696.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.139.985.689	-	14.095.812.758	-
Thành phẩm	147.119.460.664	(9.650.643.541)	124.202.941.522	(6.794.850.565)
Hàng hoá	3.037.611.388	-	1.793.356.530	-
	417.915.886.036	(9.650.643.541)	413.857.829.435	(10.723.307.380)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	219.428.579	338.874.480
- Chi phí thuê nhà kho, văn phòng, vận chuyển	322.024.656	967.141.342
	<u>541.453.235</u>	<u>1.306.015.822</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét ⁽ⁱ⁾	18.406.368.604	33.088.076.770
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	176.254.063	336.243.696
	<u>18.582.622.667</u>	<u>33.424.320.466</u>

⁽ⁱ⁾ Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng dự kiến của từng mỏ.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	546.393.825.625	1.007.776.765.351	69.020.173.500	1.407.609.389	1.624.598.373.865
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.747.507.364	6.443.897.788	-	-	12.191.405.152
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.615.900.000	813.954.545	-	6.429.854.545
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối năm	550.233.034.544	1.013.628.471.529	69.396.339.545	1.407.609.389	1.634.665.455.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.132.027.170	694.809.388.392	47.830.877.935	1.233.401.894	1.060.005.695.391
- Khấu hao trong năm	27.397.721.251	46.893.979.379	4.649.870.820	55.104.846	78.996.676.296
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.765.176.564	406.477.273	-	3.171.653.837
- Thanh lý, nhượng bán	(1.908.298.445)	(6.208.091.610)	(437.788.500)	-	(8.554.178.555)
Số dư cuối năm	341.621.449.976	738.260.452.725	52.449.437.528	1.288.506.740	1.133.619.846.969
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	230.261.798.455	312.967.376.959	21.189.295.565	174.207.495	564.592.678.474
Tại ngày cuối năm	208.611.584.568	275.368.018.804	16.946.902.017	119.102.649	501.045.608.038

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.317.857.067 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 745.075.659.146 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.366.880.624	5.403.889.090	26.770.769.714
- Thuê tài chính trong năm	452.714.545	1.772.880.000	2.225.594.545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.615.900.000)	(812.954.545)	(6.428.854.545)
Số dư cuối năm	16.203.695.169	6.363.814.545	22.567.509.714
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.116.057.692	683.196.085	5.799.253.777
- Khấu hao trong năm	2.893.930.558	930.212.555	3.824.143.113
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.765.176.564)	(406.477.273)	(3.171.653.837)
Số dư cuối năm	5.244.811.686	1.206.931.367	6.451.743.053
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.250.822.932	4.720.693.005	20.971.515.937
Tại ngày cuối năm	10.958.883.483	5.156.883.178	16.115.766.661

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm và trang web	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	8.866.218.760	203.090.909	16.938.869.135
- Mua trong năm	-	-	381.800.000	381.800.000
Số dư cuối năm	7.869.559.466	8.866.218.760	584.890.909	17.320.669.135
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	807.941.439	3.201.690.102	185.818.115	4.195.449.656
- Khấu hao trong năm	157.391.184	2.955.406.248	137.833.649	3.250.631.081
Số dư cuối năm	965.332.623	6.157.096.350	323.651.764	7.446.080.737
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.061.618.027	5.664.528.658	17.272.794	12.743.419.479
Tại ngày cuối năm	6.904.226.843	2.709.122.410	261.239.145	9.874.588.398

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.000.000 VND.

- Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu 2 đường An Tiêm, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến thời điểm ngày 12/11/2064.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	-	267.260.000
- Đầu tư phần mềm quản trị mới	-	267.260.000
Xây dựng cơ bản	2.842.332.183	5.031.004.092
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ ⁽ⁱ⁾	2.354.667.273	2.354.667.273
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao ⁽ⁱⁱ⁾	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm	-	2.312.478.273
- Công trình khác	166.533.637	42.727.273
	2.842.332.183	5.298.264.092

⁽ⁱ⁾ Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m²) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2020: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	24.556.517.920	24.556.517.920	18.514.037.905	18.514.037.905
- Công ty TNHH TM Đầu tư phát triển Phương Anh	12.465.392.500	12.465.392.500	-	-
- Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD	6.180.875.250	6.180.875.250	-	-
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	4.452.075.634	4.452.075.634	10.050.820.688	10.050.820.688
- Công ty TNHH TM DV Đông Bắc Group	-	-	12.126.422.000	12.126.422.000
- Các đối tượng khác	54.436.646.184	54.436.646.184	64.155.810.128	64.155.810.128
	102.091.507.488	102.091.507.488	104.847.090.721	104.847.090.721
b) Các bên liên quan	567.203.656	567.203.656	981.902.202	981.902.202

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mao Kim Sean Depot	4.335.278.669	5.447.319.389
Các đối tượng khác	36.871.595.300	27.269.387.191
	41.206.873.969	32.716.706.580

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	472.914.556	5.570.553.564	49.719.127.017	52.319.364.714	-	2.497.401.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.249.845.533	22.381.461.215	29.061.624.803	-	8.569.681.945
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.529.996.010	4.797.249.054	4.868.963.054	-	2.458.282.010
Thuế tài nguyên	-	29.618.343	2.796.529.694	2.189.416.552	-	636.731.485
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.255.982.103	-	3.403.402.638	3.147.757.488	1.000.336.953	-
Các loại thuế khác	32.450.947	-	2.114.562.755	2.114.562.755	32.450.947	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	54.152.293	516.586.154	500.339.473	-	70.398.974
	1.761.347.606	23.434.165.743	85.728.918.527	94.202.028.839	1.032.787.900	14.232.495.725

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11-11-2020

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.882.122.137	4.546.436.822
Chi phí chiết khấu cho khách hàng	-	365.996.332
Trích trước chi phí in lịch	-	1.461.000.000
Chi phí phải trả khác	431.545.454	439.772.727
	4.313.667.591	6.813.205.881

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	11.839.635.935	12.479.435.935
	11.839.635.935	12.479.435.935

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.260.188	-
Bảo hiểm xã hội	271.045.046	290.386.263
Bảo hiểm y tế	244.038.606	322.437.024
Nhận ký quỹ, ký cược	793.968.000	683.968.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.465.041.002	5.124.905.365
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.137.218.762	1.011.344.866
- Phải trả CBCNV khi hoàn tạm ứng	2.289.631.695	2.186.314.517
- Tiền chi thưởng cho Ban điều hành và người lao động	2.035.374.730	-
- Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
- Phải trả các đối tượng khác	1.341.637.319	1.266.067.486
	8.777.352.842	6.421.696.652
Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	1.323.761.113	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	74.649.224.459	74.649.224.459	524.203.663.064	522.594.048.760	76.258.838.763	76.258.838.763
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	31.580.154.083	31.580.154.083	23.489.522.168	39.607.065.255	15.462.610.996	15.462.610.996
	106.229.378.542	106.229.378.542	547.693.185.232	562.201.114.015	91.721.449.759	91.721.449.759
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	164.217.611.041	164.217.611.041	68.894.455.214	94.644.991.013	138.467.075.242	138.467.075.242
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.244.945.946	11.244.945.946	2.055.720.200	6.847.571.696	6.453.094.450	6.453.094.450
	175.462.556.987	175.462.556.987	70.950.175.414	101.492.562.709	144.920.169.692	144.920.169.692
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(31.580.154.083)	(31.580.154.083)	(23.489.522.168)	(39.607.065.255)	(15.462.610.996)	(15.462.610.996)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	143.882.402.904	143.882.402.904			129.457.558.696	129.457.558.696

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	70.654.524.849	74.381.364.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.641.326.604	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB -	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.695.127.310	-
Các đối tượng khác	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.860.000	267.860.000
				76.258.838.763	74.649.224.459

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay dài hạn					138.467.075.242	164.217.611.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					300.000.000	2.528.587.900
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016- HDTDDA/NHCT307-VHL	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽ⁱ⁾	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	300.000.000	675.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 65/2015- HDTDDA/NHCT306-VHL	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽ⁱ⁾	Đầu tư trạm khí hóa than số 4 Nhà máy gạch Cotto	-	1.853.587.900

ngày 22/06/2015

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	VND	
						31/12/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng số VND 89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyên đổi sản xuất 100% ngói GĐ 2 tại Nhà máy gạch Hoành Bô	7.922.830.968	10.408.802.392
-	Hợp đồng tín dụng số VND 179A/2016/HĐTĐTH-PN/SHB.110301	Theo từng kế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ù phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao	6.982.380.968	8.930.952.392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL ngày 15/01/2018	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án chuyên đổi nhiên liệu sản xuất 100% ngói GĐ 1 tại Nhà máy gạch Tiêu Giao	40.917.582.439	69.368.914.128
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL 19/09/2014	Theo chế độ lãi suất	2021	Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1)	-	6.320.513.004
-	Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2016/ĐTDA2/VTC-VCBHL ngày 29/02/2016	Theo chế độ lãi suất	2023	Thế chấp bằng tài sản có định ⁽¹⁾	Đầu tư Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 2)	25.599.653.492	42.800.000.000

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					31/12/2020	01/01/2020
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VTC-VCBHL ngày 10/01/2018	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Toàn bộ tài sản của Dự án sản xuất ngôi 18 viên/m ² trên dây chuyền 2 được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.317.928.947	19.317.928.947
Vũ Mạnh Thắng	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	13.449.000.000
Nguyễn Thị Lê	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	11.597.000.000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	56.865.306.621
Nợ phải trả thuế tài chính dài hạn						11.244.945.946
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế	VND	Theo chế độ lãi suất	2020	Tiền ký quỹ đảm bảo là 531.467.434 VND	Thuế tài chính máy móc phục vụ sản xuất	8.063.623.765
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Tiền ký quỹ bảo đảm là 153.500.000 VND	Thuế tài chính máy móc, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất, kinh doanh	3.181.322.181
						144.920.169.692
						175.462.556.987
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(11.900.705.470)
Khoản nợ phải trả thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(3.561.905.526)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						143.882.402.904

HA / O YAN

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuê VND	Lãi suất %	31/12/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội B1705217P2 ngày 06/06/2017	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	686.387.764	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy phay, máy tiện B1712109P2 ngày 28/12/2018	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	394.133.320	
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội 13PV B1803073P2 ngày 14/03/2018	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	626.489.906	3.132.449.558		
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, Máy biến áp ngày 14/03/2018 CS25000KVA	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	-	-	152.796.875	
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, Máy biến áp ngày 29/07/2019 18000KVA	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	205.507.492	513.768.748		
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, Máy tách đá ngày 29/07/2019	3.697.650.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	1.951.537.500	3.184.087.500		
- Hợp đồng thuê tài chính số 02 xe ô tô Toyota 92.19.03/CTTC ngày 05/04/2019 FORTUNER 2.7 AT	2.090.766.382	60 tháng	Theo chế độ lãi suất	1.428.690.368	1.846.843.640		
- Hợp đồng thuê tài chính số B191234111, Xe ô tô Fortuner ngày 31/12/2019	1.053.080.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	698.117.336	-		
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Transit High 15.17.02/CTTC-HĐMB ngày 08/02/2017 Luxury	622.250.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	-	31.488.643		
- Hợp đồng thuê tài chính số B2010283P2 Máy phay CNC Tiểu Giao ngày 11/11/2020	348.590.200	36 tháng	Lãi suất thả nổi	329.224.078	-		
- Hợp đồng thuê tài chính số B200624913 Xe nâng Komatsu ngày 25/06/2020	444.500.000	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	370.416.668	-		
- Hợp đồng thuê tài chính số Xe Ford Explorer 15.19.11/CTTC ngày 04/10/2019 titanium	1.379.636.364	36 tháng	Theo chế độ lãi suất	843.111.102	1.302.989.898		
	26.599.216.395			6.453.094.450	11.244.945.946		

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường ⁽ⁱ⁾	12.828.104.522	13.453.095.874
Chi phí hội nghị khách hàng	7.387.400.000	6.520.000.000
	<u>20.215.504.522</u>	<u>19.973.095.874</u>

⁽ⁱ⁾ Chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.472.226.179	14.067.781.240
	<u>4.472.226.179</u>	<u>14.067.781.240</u>

Số dư cuối năm là quỹ được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 nhưng chưa sử dụng hết.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	162.205.083.924	11.811.512.409	183.303.501.114	145.000.000	656.636.908.112
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.892.907.285	-	126.892.907.285
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	44.595.806.296	-	(44.595.806.296)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	(4.107.999.429)	-	(4.107.999.429)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(946.000.000)	-	(946.000.000)
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	49.171.810.665	206.800.890.220	11.811.512.409	170.532.102.674	145.000.000	688.461.315.968
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	206.800.890.220	11.811.512.409	161.164.395.197	145.000.000	679.093.608.491
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	84.157.229.572	-	84.157.229.572
Trả cổ tức bằng tiền tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(67.500.000.000)	-	(67.500.000.000)
Trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát tại Công ty con	-	-	-	-	(14.500.000)	-	(14.500.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	(37.800.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.882.327.189)	-	(14.882.327.189)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(719.093.990)	-	(719.093.990)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(958.000.000)	-	(958.000.000)
Chi thường Ban điều hành và người lao động	-	-	-	-	(5.200.000.000)	-	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	49.171.810.665	244.600.890.220	11.811.512.409	118.247.703.590	145.000.000	673.976.916.884

Theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty mẹ và Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2019	126.082.327.189	19.066.927.675	145.149.254.864
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37.800.000.000	-	37.800.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.882.327.189	719.093.990	15.601.421.179
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát ⁽ⁱ⁾	700.000.000	294.000.000	994.000.000
Chi trả cổ tức	67.500.000.000	18.000.000.000	85.500.000.000
Chi thường hoàn thành kế hoạch	5.200.000.000	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	-	53.833.685	5.253.833.685

Trong đó, Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế đến thời điểm 31/12/2020.

⁽ⁱ⁾ Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2019 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	-	0,00%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	-	0,00%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	82.682.010.000	33,07%
Cộng	250.000.000.000	100%	250.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.011.344.866	1.035.388.050
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	67.514.500.000	75.014.500.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.514.500.000	75.014.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	67.388.626.104	75.038.543.184
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	67.388.626.104	75.038.543.184
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	1.137.218.762	1.011.344.866

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	244.600.890.220	206.800.890.220
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	256.412.402.629	218.612.402.629

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	639.800.000	639.800.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.559.200.000	2.559.200.000
- Trên 5 năm	9.280.435.935	9.920.235.935

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà kho và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.218.997.250	2.125.490.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	396.000.000	1.369.500.000

c) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m²;
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục đích Xây dựng Nhà máy sản xuất gạch clinker và ngói cao cấp. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 18/01/2005 đến ngày 18/01/2055. Tổng diện tích đất thuê tại Khu công nghiệp Kim Sơn là 81.619 m².
- Hợp đồng thuê đất tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều sử dụng với mục thực hiện dự án Nhóm nhà ở tập thể của Công ty CP Gạch Clinker Viglacera. Thời hạn thuê đất là 50 năm, kể từ ngày 02/11/2017 đến ngày 02/11/2067. Tổng diện tích đất thuê là 21.619,8 m².

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
USD	44.517,43	74.006,53

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.901.296.205.178	1.988.828.026.624
- <i>Doanh thu nội địa</i>	<i>1.740.777.410.159</i>	<i>1.855.782.191.912</i>
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>160.518.795.019</i>	<i>133.045.834.712</i>
Doanh thu khác	3.431.811.059	10.436.984.043
	<u><u>1.904.728.016.237</u></u>	<u><u>1.999.265.010.667</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u><u>10.589.655.628</u></u>	<u><u>25.604.634.759</u></u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm gạch, ngói đất sét nung đã bán	1.553.052.989.585	1.609.652.752.239
- <i>Giá vốn hàng nội địa</i>	<i>1.432.550.910.613</i>	<i>1.506.083.670.805</i>
- <i>Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	<i>120.502.078.972</i>	<i>103.569.081.434</i>
Giá vốn khác	3.431.811.059	10.436.984.043
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.072.663.839)	(2.039.071.563)
Dự phòng tiền lương	12.500.000.000	-
	<u><u>1.567.912.136.805</u></u>	<u><u>1.618.050.664.719</u></u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.458.632.719	2.081.880.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.339.999.999	2.660.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	135.572.221	46.582.780
	4.934.204.939	4.788.463.547

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.254.130.922	22.747.239.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.945.152	24.514.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	17.353.989	6.491.511
	19.356.430.063	22.778.245.435

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.594.319.649	14.176.808.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.146.810.000	5.281.417.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.310.904	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	3.722.302.000	3.925.266.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.013.555.929	71.102.490.293
Chi phí khác bằng tiền	83.954.854.132	57.188.149.498
	166.823.152.614	151.674.131.991

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.827.861	108.357.727
Chi phí nhân công	29.527.368.109	25.281.139.162
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.150.000	35.122.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.302.049	666.775.055
Thuế, phí và lệ phí	585.006.046	254.196.687
Hoàn nhập dự phòng	(559.958.101)	(212.500.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.180.210	1.430.843.697
Chi phí khác bằng tiền	27.690.769.173	30.683.668.088
	59.294.645.347	58.247.602.917

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ⁽ⁱ⁾	1.029.332.921	1.094.944.680
Thu nhập từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	170.451.800	250.000.000
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ sang sản xuất kinh doanh	9.462.655.061	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	301.818.000	192.304.545
Thu thanh lý TSCĐ	841.561.818	-
Các khoản thu nhập khác	934.920.738	988.485.889
	12.740.740.338	2.525.735.114

⁽ⁱ⁾ Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	4.198.869.698	1.052.193.607
Chi phí khác	192.513.525	444.007.318
	4.391.383.223	1.496.200.925

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty CP Viglacera Hạ Long	13.876.313.654	25.506.119.911
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	3.611.112.404	4.769.733.877
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	4.875.290.086	1.025.153.859
	22.362.716.144	31.301.007.647

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	84.157.229.572	126.892.907.285
Các khoản điều chỉnh :	147.086.160	393.384.240
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế ⁽ⁱ⁾	147.086.160	393.384.240
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	84.010.143.412	126.499.523.045
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.360	5.060

⁽ⁱ⁾ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế là khoản trích tại Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long (Công ty con). Tại Công ty mẹ chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	609.926.461.950	644.090.635.160
Chi phí nhân công	341.199.444.199	323.281.367.042
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.546.583.276	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.071.450.490	88.682.861.194
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.564.875.737	36.956.070.218
Thuế, phí và lệ phí	585.006.046	254.196.687
Hoàn nhập dự phòng	(559.958.101)	1.517.750.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.439.659.733	173.592.885.333
Chi phí khác bằng tiền	141.313.746.015	142.940.613.875
	1.380.087.269.345	1.411.316.379.809

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	131.640.888.708	-	80.410.864.103	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.494.135.672	(8.514.207.626)	60.764.487.563	(9.074.165.727)
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	197.135.024.380	(8.514.207.626)	151.175.351.666	(9.074.165.727)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	221.179.008.455	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	110.868.860.330	111.268.787.373
Chi phí phải trả	4.313.667.591	6.813.205.881
	336.361.536.376	368.193.774.700

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	131.640.888.708	-	-	131.640.888.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.714.479.715	5.265.448.331	-	46.979.928.046
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	183.355.368.423	5.265.448.331	-	188.620.816.754
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	80.410.864.103	-	-	80.410.864.103
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.495.936.767	6.194.385.069	-	51.690.321.836
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Cộng	135.906.800.870	6.194.385.069	-	142.101.185.939

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	91.721.449.759	129.457.558.696		221.179.008.455
Phải trả người bán, phải trả khác	110.868.860.330	-	-	110.868.860.330
Chi phí phải trả	4.313.667.591	-	-	4.313.667.591
	206.903.977.680	129.457.558.696	-	336.361.536.376
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	106.229.378.542	143.882.402.904	-	250.111.781.446
Phải trả người bán, phải trả khác	111.268.787.373	-	-	111.268.787.373
Chi phí phải trả	6.813.205.881	-	-	6.813.205.881
	224.311.371.796	143.882.402.904	-	368.193.774.700

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	2.055.720.200	7.392.377.746

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói		7.033.431.507	14.868.381.680
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	5.086.646.305	13.197.090.456
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.700.893.052	524.052.740
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	245.892.150	1.147.238.484
Bán nguyên vật liệu, phí sử dụng bản quyền		3.556.224.121	10.736.253.079
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.095.243.753	10.492.195.702
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	460.980.368	244.057.377
Mua hàng hóa dịch vụ		435.779.392.014	430.485.237.264
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	333.532.893.054	310.788.534.256
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	99.477.635.060	109.538.561.520
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	129.920.000	3.942.016.000
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.638.943.900	2.574.757.370
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	90.000.000
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	3.551.368.118
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.340.000.000	2.660.000.000
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	140.000.000	460.000.000
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	2.200.000.000	2.200.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.820.736.871	6.279.009.537
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.167.959.939
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	75.872.661
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.900.840.071	1.493.761.666
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.919.896.800	3.541.415.271
Phải thu ngắn hạn khác		5.535.652.640	6.085.652.640
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.769.055.336	3.319.055.336
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền lãi phải thu		2.018.103.336	2.568.103.336
Công ty CP Bá Hiến	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Công ty mẹ	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	1.004.169.000	1.004.169.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

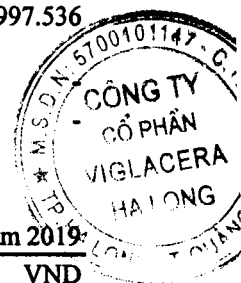
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		5.820.736.871	6.279.009.537
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	1.167.959.939
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	75.872.661
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	1.900.840.071	1.493.761.666
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	3.919.896.800	3.541.415.271
Phải thu ngắn hạn khác		5.535.652.640	6.085.652.640
Công ty CP Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	59.812.304	59.812.304
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.769.055.336	3.319.055.336
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền lãi phải thu		2.018.103.336	2.568.103.336
Công ty CP Bá Hiến	Cùng Công ty mẹ	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Cùng Công ty mẹ	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Cùng Công ty mẹ	200.691.000	200.691.000
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	1.004.169.000	1.004.169.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.268.865.793	7.574.226.680
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	1.268.865.793	439.977.759
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	2.000.000.000	4.134.248.921
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		567.203.656	981.902.202
Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	918.904.666
Công ty CP Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	567.203.656	62.997.536
Phải trả khác ngắn hạn		1.323.761.113	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.323.761.113	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.378.542.100	734.400.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.817.116.100	1.525.864.600

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

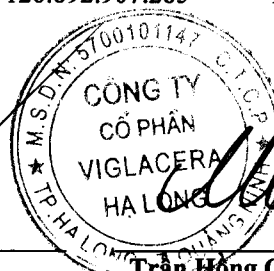


Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	16.332.789	4.099.709.429
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23.434.165.743	17.587.608.730
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.813.205.881	13.333.205.881
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19.973.095.874	13.453.095.874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	34.664.872.152	44.032.579.629
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	126.499.523.045	127.061.749.221
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất			
- Chi phí khác	33	1.496.200.925	933.974.749
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	158.463.207.961	159.025.434.137
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	126.892.907.285	127.455.133.461

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày tháng 01 năm 2021

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc